

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15-9-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Vinh.

2. Bà Triệu Thị Liên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Kim Huệ, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Ông Giàng Chấn Sô - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Số nhà x, đường H, phường V, thành phố Hồ Chí Minh; *vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- **Bị đơn:** Ông Cao Đắc C; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Đường N, tổ x, phường H, tỉnh Tuyên Quang; *có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Cao Đắc C tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30/7/2009 tại Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã H, tỉnh Hà Giang (cũ). Vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, không thể hòa hợp và đã ly thân từ tháng 10/2012. Năm 2015, bà T đã chuyển công tác vào thành

phố V (cũ), vợ chồng không còn liên lạc, không còn tình cảm. Vì vậy, bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông C.

- Về con chung: Bà T và ông C có 01 con chung là cháu Cao Đức Q, sinh ngày 10/02/2012, hiện cháu Q đang sống cùng bà T. Khi ly hôn, bà T đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Q, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung mức 4.000.000 đồng/tháng. Tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 17/7/2025, bà T đề nghị Tòa án giải quyết theo mức chi phí học tập và sinh hoạt của cháu Q là 4.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Không.

Tại Bản tự khai đề ngày 21/7/2025, bị đơn ông Cao Đức C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C xác nhận về việc đăng ký kết hôn và quá trình chung sống, ly thân như bà T trình bày. Xét thấy vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2012 đến nay, hiện không còn liên lạc, tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông C và bà T ly hôn.

- Về con chung: Ông C xác nhận ông C và bà T có 01 con chung là cháu Cao Đức Q, sinh ngày 10/02/2012, hiện cháu Q đang sống cùng bà T. Ông C nhất trí để cho bà T được trực tiếp nuôi con chung, ông C cấp dưỡng nuôi cháu Q mức 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Ông C cho rằng mức cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/tháng mà bà T yêu cầu là quá cao, ông không thể đáp ứng được vì hiện nay ông không có công việc, thu nhập ổn định.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Không.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự, tuy nhiên nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và giải quyết vắng mặt; vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Văn bản trình bày nguyện vọng ngày 13/8/2025, cháu Cao Đức Q, sinh ngày 10/02/2012 cho biết nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ cháu là Trần Thị T.

Tại Biên bản làm việc ngày 28/8/2025 với bà Lê Thị Mai H, là tổ trưởng tổ x, phường H, tỉnh Tuyên Quang, bà H cho biết: Hiện nay, ông Cao Đức C đang sống một mình tại nhà riêng, không có thu nhập ổn định, do tuổi cao, sức khỏe không đảm bảo để lao động. Hàng tháng, ông C sống dựa vào việc chu cấp từ các con, ngoài ra không được hưởng loại trợ cấp gì từ Nhà nước.

Tại Biên bản tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em ngày 18/7/2025, đại diện Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin phường H, tỉnh Tuyên Quang đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Trần Thị T ly hôn với ông Cao Đắc C. Về con chung, bà T và ông C đều thống nhất giao con chung là cháu Cao Đức Q cho bà T trực tiếp nuôi; về mức cấp dưỡng đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để quyết định mức cấp dưỡng phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn có mặt, giữ nguyên quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án, nhất trí ly hôn với bà Trần Thị T, đồng ý cho bà T được trực tiếp nuôi con chung là cháu Cao Đức Q, đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, xử cho bà T được ly hôn với ông Cao Đắc C. Về con chung, đề nghị giao cho bà T trực tiếp nuôi cháu Cao Đức Q. Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông C không có công việc, thu nhập ổn định, đề nghị quyết định mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng. Về án phí, nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn, bị đơn ông Cao Đắc C phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện bị đơn ông Cao Đắc C về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Do bị đơn có nơi cư trú tại phường H, tỉnh Tuyên Quang nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; các điều 5 và 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2] Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn: Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Cao Đắc C đăng ký kết hôn ngày 30/7/2009 tại Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã H, tỉnh Hà Giang (cũ); việc kết hôn đáp ứng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (Luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm đăng ký kết hôn) nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét thấy bà T và ông C đã sống ly thân từ cuối năm 2012 đến nay, không còn cùng chung sống, không còn tình cảm, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ về tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng bà T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, ông C có quan điểm nhất trí ly hôn. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ các điều 19, 51, 56 và 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, xử cho bà T được ly hôn với ông Cao Đắc C. Quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông C chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về việc nuôi con khi ly hôn: Bà Trần Thị T và ông Cao Đắc C có 01 con chung là cháu Cao Đức Q, sinh ngày 10/02/2012. Khi ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được trực tiếp nuôi cháu Q. Quá trình giải quyết vụ án, ông C nhất trí với nguyện vọng được nuôi con của bà T. Xét thấy cháu Q hiện đang ở với bà T và có nguyện vọng được ở với mẹ; bà T có đủ điều kiện, khả năng để trực tiếp nuôi con chung; căn cứ các điều 58, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, xem xét quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của cháu Q, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, giao cho bà T được trực tiếp nuôi cháu Cao Đức Q. Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà Trần Thị T yêu cầu ông Cao Đắc C cấp dưỡng nuôi con chung cháu Cao Đức Q mức 4.000.000 đồng/tháng. Xét thấy Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ thì mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động tại vùng III (bao gồm phường H của tỉnh Tuyên Quang) là 3.860.000 đồng/tháng. Trong

khi đó, ông C không có công việc, thu nhập ổn định nên mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng mà ông C đưa ra là phù hợp với khả năng thực tế của ông C. Căn cứ các điều 82, 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, buộc ông Cao Đắc C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Cao Đức Q mức 2.000.000 đồng mỗi tháng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi có căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn và bị đơn ông Cao Đắc C phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; các điều 5 và 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 4, 6 và 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 3 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng

lao động; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T ly hôn với ông Cao Đắc C.

1.2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị T được trực tiếp nuôi cháu Cao Đức Q, sinh ngày 10/02/2012. Ông Cao Đắc C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Cao Đức Q mức 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) mỗi tháng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi có căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, ông Cao Đắc C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí:

2.1. Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn số tiền là **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Trần Thị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000686 ngày 20/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (trước sáp nhập). Xác nhận bà Trần Thị T đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

2.2. Bị đơn ông Cao Đắc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND phường H, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Khánh Phương